

Họ và tên: Lớp:

TOÁN 5 – BÀI 10: KHÁI NIỆM SỐ THẬP PHÂN

Bài 1. Điền phần nguyên và phần thập phân của mỗi số thập phân sau.

- a) Số thập phân 154 954,46 có phần nguyên là và phần thập phân là
.....
- b) Số thập phân 33,523 có phần nguyên là và phần thập phân là
.....
- c) Số thập phân 2349,5 có phần nguyên là và phần thập phân là
.....
- d) Số thập phân 753 088 049,09 có phần nguyên là và phần thập phân là ...
.....

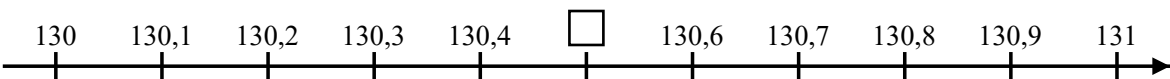
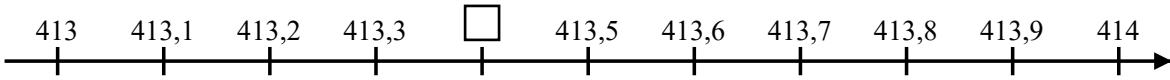
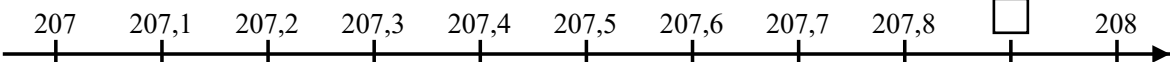
Bài 2. Viết các hỗn số sau dưới dạng số thập phân.

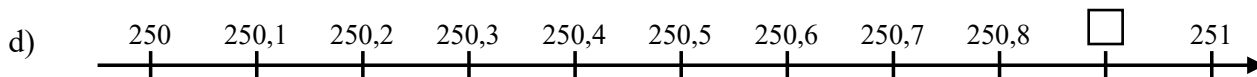
- a) $593\,565\,622\frac{842}{1000}$ Viết dưới dạng số thập phân là
- b) $726\,587\,503\frac{148}{1000}$ Viết dưới dạng số thập phân là
- c) $412\,955\,264\frac{2}{10}$ Viết dưới dạng số thập phân là
- d) $592\,335\,881\frac{6}{10}$ Viết dưới dạng số thập phân là

Bài 3. Viết các phân số thập phân sau dưới dạng số thập phân.

- a) $\frac{329}{1000} = \dots\dots\dots$ b) $\frac{440\,654}{10} = \dots\dots\dots$
- c) $\frac{348\,300}{1000} = \dots\dots\dots$ d) $\frac{216\,678}{100} = \dots\dots\dots$
- e) $\frac{299}{1000} = \dots\dots\dots$ f) $\frac{183\,368}{10} = \dots\dots\dots$
- g) $\frac{469\,070}{100} = \dots\dots\dots$ h) $\frac{394\,843}{10} = \dots\dots\dots$

Bài 4. Quan sát mỗi tia số và điền số thập phân thích hợp vào vạch còn thiếu.

- a) 
- b) 
- c) 



Bài 5. Điền số thập phân thích hợp để viết mỗi số đo gồm đề-xi-mét và xăng-ti-mét dưới dạng đề-xi-mét.

a) $685\text{dm}1\text{cm} = \dots\dots\dots\text{dm}$

b) $255\text{dm}8\text{cm} = \dots\dots\dots\text{dm}$

c) $244\text{dm}6\text{cm} = \dots\dots\dots\text{dm}$

d) $296\text{dm}4\text{cm} = \dots\dots\dots\text{dm}$

e) $762\text{dm}6\text{cm} = \dots\dots\dots\text{dm}$

f) $405\text{dm}9\text{cm} = \dots\dots\dots\text{dm}$

g) $933\text{dm}9\text{cm} = \dots\dots\dots\text{dm}$

h) $80\text{dm}8\text{cm} = \dots\dots\dots\text{dm}$

Bài 6. Điền tử số thích hợp vào phân số thập phân để được số thập phân đã cho.

a) $0,2 = \frac{\dots\dots}{10}$

b) $0,492 = \frac{\dots\dots}{1000}$

c) $0,76 = \frac{\dots\dots}{100}$

d) $0,09 = \frac{\dots\dots}{100}$

Bài 7. Viết mỗi số thập phân sau thành tổng giá trị các hàng khác 0.

a) Viết số 727,088 thành tổng giá trị các hàng:

b) Viết số 961,972 thành tổng giá trị các hàng:

c) Viết số 148,6 thành tổng giá trị các hàng:

d) Viết số 106,11 thành tổng giá trị các hàng:

Bài 8. Điền chữ số ở hàng được hỏi trong mỗi số thập phân sau.

a) Trong số 4623,4, chữ số ở hàng phần mười là

b) Trong số 1998,772, chữ số ở hàng phần nghìn là

c) Trong số 7375,89, chữ số ở hàng phần mười là

d) Trong số 2979,891, chữ số ở hàng phần trăm là

e) Trong số 3187,374, chữ số ở hàng phần trăm là

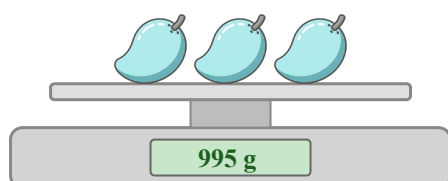
f) Trong số 4696,782, chữ số ở hàng phần trăm là

g) Trong số 3934,64, chữ số ở hàng phần trăm là

h) Trong số 9725,259, chữ số ở hàng phần mười là

Bài 9. Quan sát các cân điện tử và điền khối lượng của vật theo đơn vị ki-lô-gam.

a) Quan sát cân điện tử có các quả xoài:



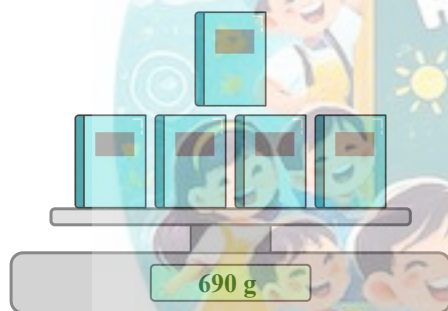
Khối lượng của vật là kg.

b) Quan sát cân điện tử có túi đường:



Khối lượng của vật là kg.

c) Quan sát cân điện tử có chồng sách:



Khối lượng của vật là kg.

d) Quan sát cân điện tử có ấm nước nhỏ:



Khối lượng của vật là kg.

Bài 10. Viết các số đo độ dài sau dưới dạng số thập phân theo đơn vị mét.

a) $2064\text{m}16\text{cm} = \dots\dots\dots\text{m}$

b) $9009\text{m}37\text{cm} = \dots\dots\dots\text{m}$

c) $7942\text{m}20\text{cm} = \dots\dots\dots\text{m}$

d) $3953\text{m}49\text{cm} = \dots\dots\dots\text{m}$

e) $3627\text{m}23\text{cm} = \dots\dots\dots\text{m}$

f) $7553\text{m}34\text{cm} = \dots\dots\dots\text{m}$

g) $4487\text{m}6\text{cm} = \dots\dots\dots\text{m}$

h) $8821\text{m}3\text{cm} = \dots\dots\dots\text{m}$

Bài 11. Đặt dấu phẩy vào dãy chữ số để được số thập phân có phần nguyên đã cho.

a) Dãy chữ số 106 216 có phần nguyên cần có là 1062. Số thập phân nhận được là

b) Dãy chữ số 800 129 có phần nguyên cần có là 80 012. Số thập phân nhận được là

c) Dãy chữ số 87 030 556 có phần nguyên cần có là 87 030. Số thập phân nhận được là

d) Dãy chữ số 15 436 996 có phần nguyên cần có là 15 436. Số thập phân nhận được là

Bài 12. Viết cách đọc của các số thập phân sau.

a) Số 29 6531,7 đọc là

b) Số 76133,36 đọc là

c) Số 867,7 đọc là

d) Số 94928,608 đọc là

---HẾT---